



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 9783/BIDV-TK&QHCD
CBTT phê duyệt Phương án phát hành Trái
phiếu riêng lẻ

*Re: Approval of the plan for private
placement of Bonds*

*Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2025
Hanoi, November 11th 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG ***EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE***

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem district, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1240/NQ-BIDV ngày 10/11/2025 về việc phê duyệt Phương án phát hành riêng lẻ Trái phiếu BIDV Quý IV/2025 như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) announced Resolution of the Board of Directors No. 1240/NQ-BIDV dated 10/11/2025 on Approving of the plan for private placement of BIDV Bonds in the fourth quarter of 2025 as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày ..11/11/2025.....tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This>

information was published on the Bank's website on .11/11/2025... as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./* 

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Long



Số: 1240/NQ-BIDV

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT**Về việc phê duyệt Phương án phát hành riêng lẻ Trái phiếu BIDV Quý IV/2025****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Căn cứ Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản thay thế, sửa đổi và bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình HĐQT số 2031/TTr-ALCO ngày 05/11/2025 và các tài liệu kèm theo;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Phương án phát hành riêng lẻ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) trong Quý IV/2025 với các nội dung chi tiết như tại **Phụ lục 01** đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Đối với các giao dịch phát hành Trái phiếu thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT, Tổng giám đốc quyết định thời điểm phát hành, quy mô, lãi suất, phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu, các nội dung khác của từng đợt phát hành và được quy định cụ thể tại Bản công bố thông tin chào bán trái phiếu và Thông báo phát hành của đợt phát hành đó; xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện việc đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch trái phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo quy định pháp luật. Trong phạm vi thẩm quyền được giao, Tổng Giám đốc được

phân cấp, ủy quyền thường xuyên hoặc từng lần cho các cá nhân/đơn vị liên quan thực hiện và quyết định các văn bản, tài liệu phát sinh (nếu cần).

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Trưởng Ban Thư ký và Quan hệ cổ đông, Giám đốc Ban Hỗ trợ ALCO, Ban KDV&TT và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này theo quy định của Pháp luật và của BIDV./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban CS&GSHT, KTGSTT, ALCO, KDV&TT;
- Người phụ trách quản trị BIDV;
- Lưu: VP, TK&QHCD.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phan Đức Tú

PHỤ LỤC 01: PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH RIÊNG LẺ TRÁI PHIẾU BIDV QUÝ IV/2025

Căn cứ:

- Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18/01/2024;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 17/06/2020 được sửa đổi và bổ sung một số điều bởi Luật số 76/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 17/06/2025 và Luật số 03/2022/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 11/01/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư công, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu tư, Luật nhà ở, Luật đấu thầu, Luật điện lực, Luật doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thi hành án dân sự;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 26/11/2019 (“**Luật Chứng Khoán**”);
- Luật số 56/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính (“**Luật Số 56**”);
- Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (“**Nghị Định 153**”);
- Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 09 năm 2022 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định 153 (“**Nghị Định 65**”);
- Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các Nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (“**Nghị Định 08**”);
- Thông tư số 76/2024/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2024 hướng dẫn chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (“**Thông Tư 76**”);
- Thông tư số 30/2023/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 17 tháng 05 năm 2023 hướng dẫn việc đăng ký, lưu ký, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu, thanh toán giao dịch và tổ chức thị trường giao dịch trái phiếu doanh nghiệp chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước (“**Thông Tư 30**”);
- Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 10/08/2023 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký và thanh toán giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (“**Quyết Định 27**”);
- Quyết định 56/QĐ-SGDVN ngày 10/07/2023 của Sở Giao dịch chứng Khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“**HNX**”) (“**Quyết Định 56**”);
- Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh

ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN (“**Thông Tư 41**”);

- Thông tư số 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư 41 (“**Thông Tư 22/2023**”);
- Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“**Thông Tư 22/2019**”);
- Thông tư số 09/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư 22/2019;
- Điều lệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Nhu cầu huy động vốn trung dài hạn Quý IV/2025 của BIDV;

1. Thông tin về doanh nghiệp phát hành:

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (Sau đây gọi là “BIDV”).
- Loại hình doanh nghiệp: Ngân hàng thương mại - Công ty cổ phần (Công ty đại chúng đã niêm yết).
- Trụ sở chính: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung.
- Số tài khoản nhận tiền mua trái phiếu: BIDV sử dụng một hoặc một số trong số các tài khoản sau để nhận tiền mua trái phiếu, số tài khoản cụ thể sẽ được công bố tại từng đợt phát hành:

(i) Tài khoản 1:

- Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Tài khoản số: 280701002
- Loại tài khoản: Tài khoản VND
- Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(ii) Tài khoản 2:

- Chủ Tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Tài khoản số: 280701004
- Loại tài khoản: Tài khoản VND
- Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(iii) Tài khoản 3

- Số tài khoản: 111929 (mã Citad 012.02.001)
- Tên tài khoản: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Loại tài khoản: Tài khoản VND
- Mở tại: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Mục đích phát hành: Để cho vay khách hàng trong nền kinh tế.

3. Thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định về phát hành trái phiếu (bao gồm Nghị định 153, Nghị định 65 và Nghị định 08):

STT	Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật	Đánh giá	Thuyết minh
1	Là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam	Đáp ứng	BIDV là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung).
2	Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có); trừ trường hợp chào bán trái phiếu cho chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn.	Đáp ứng	Trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành (chi tiết tại mục 8 Phương án phát hành này) và thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 (ba) năm liên tiếp trước đợt phát hành Trái Phiếu.
3	Đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.	Đáp ứng	BIDV đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (chi tiết tại mục 7 Phương án phát hành này).
4	Có phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt và chấp thuận bởi cấp có thẩm quyền.	Đáp ứng	Thẩm quyền phê duyệt phương án phát hành là Hội đồng quản trị BIDV. Khi phương án phát hành này được Hội đồng quản trị phê duyệt được hiểu là BIDV đã đáp ứng điều kiện này.
5	Có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định 153 và Nghị định 65.	Đáp ứng	BIDV có báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam, công ty kiểm toán thuộc danh sách các công ty được phép kiểm toán cho doanh nghiệp có lợi ích công chúng. Trong đó Công ty TNHH KPMG Việt Nam đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính của BIDV.
6	Đối tượng tham gia đợt chào bán theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 153, khoản 6	Đáp ứng	Đối tượng mua trái phiếu tại từng thời điểm BIDV phát hành là các nhà đầu tư

STT	Điều kiện chào bán trái phiếu theo quy định pháp luật	Đánh giá	Thuyết minh
	Điều 1 Nghị định 65 và khoản 1 Điều 3 Nghị định 08.		chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật chứng khoán.
7	Có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định 153.	Đáp ứng	BIDV có nhu cầu huy động vốn thành nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu.
8	Có phương án phát hành trái phiếu trong đó dự kiến cụ thể về khối lượng, thời điểm và kế hoạch sử dụng vốn của từng đợt chào bán.	Đáp ứng	Chi tiết tại mục 14 Phương án phát hành này
9	Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán không vượt quá 30 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán. Tổng thời gian chào bán trái phiếu thành nhiều đợt tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên.	Đáp ứng	Chi tiết tại mục 4 Phương án phát hành này.

4. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu dự kiến phát hành:

- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và không phải là nợ thứ cấp của BIDV.
- Đồng tiền phát hành và thanh toán: VND (Việt Nam Đồng).
- Hình thức trái phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.
- Mệnh giá trái phiếu: Một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam hoặc bội số của một trăm triệu (100.000.000) đồng Việt Nam.
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành theo mệnh giá: **Tối đa 25.000 tỷ đồng** (Hai mươi lăm nghìn tỷ đồng chẵn).
- Giá phát hành: Bằng 100% bằng mệnh giá.
- Kỳ hạn trái phiếu: 02 năm.
- Lãi suất trái phiếu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam quyết định cụ thể lãi suất đối với mỗi đợt phát hành, trên cơ sở tình hình thị trường, khả năng chấp nhận/nhu cầu vốn của Ngân hàng tại thời điểm phát hành và phù hợp với quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước trong từng thời kỳ (nếu có).
- Địa điểm tổ chức đợt phát hành: Tại Trụ sở chính và/hoặc tất cả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong toàn quốc và/hoặc thông qua đại lý phát hành, bảo lãnh phát hành tùy theo từng đợt phát hành.

- Số lượng đợt phát hành: Tối đa 25 đợt, trong đó:

Thời gian chào bán	Số lượng đợt chào bán	Khối lượng chào bán từng đợt
Quý IV/2025	Tối đa 25	Tối thiểu 50 tỷ đồng
Tổng cộng	Tối đa 25 đợt	Tối đa 25.000 tỷ đồng

- Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán: Tối đa 30 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán.

- Thời điểm dự kiến phát hành: trong Quý IV/2025.

- Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

+ Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

+ Việc thanh toán gốc, lãi trái phiếu được thực hiện tại Trụ sở chính và/hoặc các chi nhánh của BIDV trên toàn quốc và/hoặc bên thứ ba tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.

5. Các trường hợp, điều kiện, điều khoản và cam kết của BIDV về việc Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu:

5.1. Mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu theo quyền của BIDV và/hoặc theo quyền của người sở hữu trái phiếu và/hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và người sở hữu trái phiếu nêu tại các tài liệu phát hành

- Mục đích mua lại/hoán đổi trái phiếu: Nhằm đáp ứng nhu cầu và cân đối vốn của BIDV, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho ngân hàng.

- Tổng mệnh giá dự kiến mua lại/hoán đổi trái phiếu: Khối lượng mua lại/hoán đổi trái phiếu thực tế phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện trái phiếu tại tài liệu phát hành, thỏa thuận giữa BIDV và người mua trái phiếu, tình hình thị trường và khả năng cân đối vốn của BIDV tại thời điểm mua lại trái phiếu.

- Nguồn vốn mua lại: Nguồn vốn kinh doanh của BIDV.

- **Thời gian mua lại dự kiến: 01 năm sau ngày phát hành hoặc thời điểm khác tùy thuộc thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu với điều kiện đảm bảo quy định của pháp luật và NHNN.**

- Thời gian hoán đổi dự kiến: Tùy thuộc vào điều khoản và điều kiện cụ thể của trái phiếu tại tài liệu phát hành hoặc theo thỏa thuận giữa BIDV và những người sở hữu trái phiếu.

5.2. Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu:

BIDV bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu khi:

- BIDV vi phạm pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục

không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

- BIDV vi phạm phương án phát hành trái phiếu mà vi phạm đó không thể khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận.

Trong trường hợp này, BIDV cam kết mua lại toàn bộ trái phiếu của đợt phát hành có vi phạm đang lưu hành tại thời điểm đó với giá mua lại của mỗi trái phiếu bằng tổng của mệnh giá trái phiếu và khoản lãi đã phát sinh (nhưng chưa được thanh toán) trên trái phiếu đó tính đến (nhưng không bao gồm) ngày thực hiện nghĩa vụ mua lại.

6. Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	2022	2023	2024	Dự kiến sau phát hành
I	Số liệu theo báo cáo tài chính riêng lẻ đã kiểm toán				
1	Vốn chủ sở hữu	96.781.046	115.170.922	136.279.744	136.279.744
1.1	Vốn của ngân hàng	64.877.621	71.296.741	83.267.535	83.267.535
1.1.1	Vốn điều lệ	50.585.239	57.004.359	68.975.153	68.975.153
1.1.2	Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	14.292.382	14.292.382	14.292.382
1.2	Quỹ của ngân hàng	11.949.886	15.166.344	18.848.053	18.848.053
1.3	Lợi nhuận chưa phân phối	19.953.539	28.707.837	34.164.156	34.164.156
2	Tổng nợ phải trả	1.983.399.231	2.142.888.956	2.573.007.396	2.621.007.396
2.1	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	151.709.539	34.394.008	167.226.790	167.226.790
2.2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	167.634.732	173.414.762	222.117.274	222.117.274
2.3	Tiền gửi của khách hàng	1.456.810.102	1.685.553.864	1.929.557.458	1.929.557.458
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.237.626	12.207.729	11.981.467	11.981.467
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	157.181.781	189.949.476	199.000.165	247.000.165
2.5.1	Nợ vay từ phát hành trái phiếu	56.108.037	50.778.057	50.639.647	98.639.647
2.5.1.1	TP chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	50.004.600	45.295.000	49.103.000	97.103.000
2.5.1.2	TP chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	6.103.437	5.483.057	1.536.647	1.536.647
2.5.1.3	TP chào bán ra thị trường quốc tế	0	0	0	0
2.6	Các khoản nợ khác	36.825.451	47.033.909	43.124.242	43.124.242
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				

STT	Chỉ tiêu	2022	2023	2024	Dự kiến sau phát hành
3.1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,95	0,95	0,95	0,95
3.2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	20,49	18,61	18,88	19,23
4	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
4.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,14	1,10	1,04	1,04
4.2	Hệ số thanh toán nhanh	1,14	1,10	1,04	1,04
5	Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu	0,58	0,44	0,37	0,72
6	Lợi nhuận trước thuế	22.506.202	26.705.669	30.609.248	30.609.248
7	Lợi nhuận sau thuế	18.063.825	21.374.934	24.509.019	24.509.019
8	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
8.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,87%	0,95%	0,90%	0,89%
8.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	18,66%	18,56%	17,98%	17,98%
II	Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán				
1	Vốn chủ sở hữu	104.189.995	122.866.889	144.911.113	144.911.113
1.1	Vốn của ngân hàng	66.204.497	72.711.297	84.788.796	84.788.796
1.1.1	Vốn điều lệ	50.585.239	57.004.359	68.975.153	68.975.153
1.1.2	Thặng dư vốn cổ phần	15.351.407	15.361.020	15.361.020	15.361.020
1.1.3	Vốn khác	267.851	345.918	452.623	452.623
1.2	Quỹ của ngân hàng	12.447.663	15.662.247	19.396.820	19.396.820
1.3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(760.404)	(803.547)	(701.036)	(701.036)
1.4	Lợi nhuận chưa phân phối	21.576.100	30.330.738	36.192.494	36.192.494
1.5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.722.139	4.966.154	5.234.039	5.234.039
2	Tổng nợ phải trả	2.016.419.389	2.178.001.839	2.615.880.741	2.663.880.741
2.1	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	152.752.718	35.896.488	168.388.958	168.388.958
2.2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	177.221.298	181.830.990	232.954.067	232.954.067
2.3	Tiền gửi của khách hàng	1.473.598.150	1.704.690.185	1.953.165.486	1.953.165.486
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	13.237.626	12.207.729	11.981.467	11.981.467
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	157.051.601	189.486.736	198.900.165	246.900.165

STT	Chỉ tiêu	2022	2023	2024	Dự kiến sau phát hành
2.5.1	Nợ vay từ phát hành trái phiếu	56.108.037	50.778.057	50.639.647	98.639.647
2.5.1.1	TP chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	50.004.600	45.295.000	49.103.000	97.103.000
2.5.1.2	TP chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	6.103.437	5.483.057	1.536.647	1.536.647
2.5.1.3	TP chào bán ra thị trường quốc tế	0	0	0	0
2.6	Các khoản nợ khác	42.557.996	53.561.556	50.490.598	50.490.598
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
3.1	Hệ số nợ phải trả/tổng tài sản	0,95	0,95	0,95	0,95
3.2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	19,35	17,73	18,05	18,38
4	Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu	0,54	0,42	0,35	0,68
5	Lợi nhuận trước thuế	23.009.485	27.588.904	31.984.869	31.984.869
6	Lợi nhuận sau thuế	18.420.014	21.977.141	25.604.037	25.604.037
7	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
7.1	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,87%	0,96%	0,93%	0,91%
7.2	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	17,68%	17,89%	17,67%	17,67%

Ghi chú:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán được xác định theo số liệu riêng lẻ như sau:

+ Tài sản ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền mặt, vàng, bạc, đá quý; (ii) Tiền gửi tại NHNN; (iii) Tiền gửi tại các TCTD khác; (iv) Cho vay khách hàng ngắn hạn.

+ Hàng tồn kho = 0.

+ Nợ ngắn hạn bao gồm: (i) Tiền gửi kho bạc nhà nước; (ii) Tiền gửi của các TCTD khác; (iii) Tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn của khách hàng (bao gồm tiền gửi bộ tài chính); (iv) Phát hành giấy tờ có giá dưới 12 tháng.

- Nguồn dữ liệu: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 đã kiểm toán.

7. Các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành:

Các tỷ lệ đảm bảo an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước được đảm bảo tuân thủ, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Quy định của NHNN	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2024	Dự kiến sau phát hành
I. Tỷ lệ khả năng chi trả						
1	Tỷ lệ Dự trữ thanh khoản	$\geq 10\%$	17,67%	13,91%	15,12%	$> 10\%$
2	Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày					
	- VND	$\geq 50\%$	75,62%	67,77%	70,82%	$> 50\%$
	- Ngoại tệ	$\geq 10\%$	131,00%		148,24%	$> 10\%$
II. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu						
	Riêng lẻ	$\geq 8\%$	8,87%	8,82%	8,76%	$> 8\%$
	Hợp nhất	$\geq 8\%$	9,33%	9,18%	9,01%	$> 8\%$
III	Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có	Trạng thái âm: $> -2\%$ Trạng thái dương: $< 2\%$			Trạng thái âm: $-1,08\%$ Trạng thái dương: $0,03\%$	Tuân thủ
IV	Trạng thái vàng so với vốn tự có	$\leq 2\%$			0	Tuân thủ
V	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn	01/10/2022 – 30/09/2023: $\leq 34\%$ Từ 01/10/2023 trở đi: $\leq 30\%$	21,67%	20,56%	24,27%	$< 30\%$
VI	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi	$\leq 85\%$	83,05%	83,85%	83,65%	$< 85\%$
VII	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	$\leq 30\%$	6,31%	7,03%	5,23%	$< 30\%$

Nguồn dữ liệu: Số liệu báo cáo NHNN hoặc số liệu công bố thông tin riêng ngân hàng.

8. Tình hình thanh toán lãi, gốc trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn (không bao gồm nợ trái phiếu) trong 3 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu: Trong 3 năm liên tiếp từ 2022 đến 2024, BIDV đã thực hiện thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu đã phát hành và các khoản nợ đến hạn.

Chi tiết tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp từ 2022 đến 2024 như tại phụ lục 01 đính kèm.

9. Báo cáo về tình hình phát hành và sử dụng vốn đối với các trái phiếu còn dư nợ

- Tổng khối lượng đã phát hành của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/09/2025: 60.193.127 triệu đồng.

- Lãi, gốc trái phiếu đã thanh toán của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/09/2025: 3.792.456 triệu đồng.

- Dư nợ trái phiếu còn lại của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/09/2025: 60.193.127 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng vốn trái phiếu của danh mục trái phiếu còn dư nợ tại ngày 30/09/2025:

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu ra công chúng đối với trái phiếu còn dư nợ tại 30/09/2025:

STT	Mục đích phát hành	Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với các trái phiếu còn dư nợ (VND)			Số tiền lũy kế đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành còn dư nợ (VND)	Số tiền còn lại chưa sử dụng (VND)
		Mệnh giá	Phụ trội/ (Chiết khấu)	Số tiền thu được		
	Mục đích tăng quy mô vốn hoạt động					
1.	Tăng vốn cấp 2					
	- Hoạt động cho vay	457.127.200.000	-	457.127.200.000	457.127.200.000	-
	Tổng	457.127.200.000	-	457.127.200.000	457.127.200.000	-

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với trái phiếu còn dư nợ tại 30/09/2025:

STT	Mục đích sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/09/2025) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 30/09/2025 (VND)
		(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
1.	Mục đích tăng vốn hoạt động và cơ cấu các khoản nợ			
1.1	Tăng vốn cấp 2			
	- Hoạt động cho vay	9.616.000.000.000	-	9.616.000.000.000
2.	Mục đích tăng vốn cấp 2			
2.1	Tăng vốn cấp 2			
	- Hoạt động cho vay	32.520.000.000.000	22.040.000.000.000	54.560.000.000.000

3.	Mục đích cho vay khách hàng			
	- Hoạt động cho vay	6.967.000.000.000		6.967.000.000.000
	Tổng cộng	49.103.000.000.000	22.040.000.000.000	71.143.000.000.000

(Chi tiết tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ tại phụ lục 02 đính kèm).

- Kế hoạch thanh toán lãi, gốc trái phiếu:
- + Lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ hàng năm, hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.
- + Gốc trái phiếu được trả 01 lần vào ngày đáo hạn trừ trường hợp trái phiếu được BIDV mua lại trước hạn hoặc tùy theo quy định cụ thể của BIDV tại mỗi đợt phát hành.
- Các vi phạm pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong 03 năm liên tiếp trước đợt chào bán trái phiếu: Không có.

10. Đánh giá về tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp, khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành: BIDV có tình hình tài chính lành mạnh và đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như khả năng trả nợ đối với trái phiếu dự kiến phát hành.

11. Ý kiến kiểm toán đối với báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

12. Phương thức phát hành trái phiếu: Trực tiếp phát hành và/hoặc đại lý phát hành và/hoặc bảo lãnh phát hành theo phương thức phát hành riêng lẻ và theo quy định của pháp luật.

13. Đối tượng chào bán trái phiếu: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của Luật chứng khoán. Đối tượng chào bán trái phiếu tùy thuộc vào thông báo của BIDV tại từng đợt phát hành cụ thể và phải tuân thủ quy định pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phát hành trái phiếu. Trường hợp đợt chào bán trái phiếu có quy định đối tượng nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu (sơ cấp và thứ cấp) bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân, hồ sơ chào bán trái phiếu của đợt đó phải bao gồm hợp đồng ký kết với Đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định tại Điều 14 Nghị định 153 được bổ sung theo khoản 7 điều 1 Nghị định 65.

14. Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu:

Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu được sử dụng để cho vay khách hàng trong nền kinh tế với tiến độ sử dụng vốn dự kiến như sau:

Thời gian chào bán	Tiến độ sử dụng vốn
Quý IV/2025	Quý IV/2025 – Quý III/2026

Kế hoạch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi trong trường hợp giải ngân theo tiến độ nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu: Số tiền thu được từ phát hành trái phiếu chưa sử dụng sẽ tạm thời được giữ dưới dạng tiền mặt; hoặc tiền gửi tại các ngân hàng đại lý bao gồm tại NHNN Việt Nam và/hoặc các tổ chức tín dụng khác; hoặc các khoản tương đương tiền.

15. Kế hoạch bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

- **Kế hoạch thanh toán lãi Trái Phiếu:** Sử dụng nguồn vốn kinh doanh của BIDV, bao gồm nhưng không giới hạn nguồn vốn từ dòng tiền lãi thu được từ các khoản vay mà BIDV dự kiến giải ngân/cho vay bằng nguồn vốn phát hành Trái Phiếu và các nguồn thu hợp pháp khác sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước và chi phí hoạt động sẽ được sử dụng để thanh toán lãi Trái Phiếu cho các nhà đầu tư.

- **Kế hoạch thanh toán gốc Trái Phiếu:** BIDV dự kiến sử dụng nguồn tiền từ (i) dòng tiền thu nợ từ các khoản cho vay; (ii) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; (iii) huy động vốn từ nền kinh tế và các nguồn thu hợp pháp khác để thanh toán gốc Trái Phiếu tại Ngày Đáo Hạn, hoặc Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại hoặc Ngày mua lại Trái Phiếu trước hạn bắt buộc theo yêu cầu của Người Sở Hữu Trái Phiếu hoặc ngày đến hạn khác theo quy định tại Các Thông Tin Về Đợt Chào Bán.

16. Cam kết công bố thông tin của doanh nghiệp phát hành: Tổ chức phát hành cam kết công bố thông tin theo đúng quy định của Pháp luật.

17. Cam kết khác đối với nhà đầu tư sở hữu trái phiếu: Không có cam kết khác.

18. Điều khoản về đăng ký, lưu ký trái phiếu: Trái phiếu được đăng ký, lưu ký theo quy định tại Nghị định 65.

19. Điều khoản về giao dịch trái phiếu:

- Trái phiếu được đăng ký giao dịch theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 và Điều 3 Nghị định 65 và các văn bản hướng dẫn liên quan.

- Trái phiếu chỉ được chuyển quyền sở hữu giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.

20. Quyền và trách nhiệm của BIDV:

- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn và thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho chủ sở hữu trái phiếu theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu; tuân thủ quy định tại Điều 1 Nghị định 08.

- Sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu theo đúng mục đích đã cam kết với các nhà đầu tư và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin đã công bố.

- Thực hiện chế độ quản lý tài chính, báo cáo và kế toán thống kê theo quy định của pháp luật.

- Mua lại trái phiếu trước hạn bắt buộc theo quy định tại mục 5.2 Phương án phát hành này.

21. Quyền lợi và trách nhiệm của nhà đầu tư:

21.1. Quyền lợi của nhà đầu tư mua trái phiếu:

- Được BIDV công bố thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65 và Nghị định 08; được quyền tiếp cận hồ sơ chào bán trái phiếu khi có yêu cầu.
- Được BIDV thanh toán đầy đủ, đúng hạn lãi, gốc trái phiếu khi đến hạn, thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu và các thỏa thuận với BIDV.
- Được yêu cầu BIDV mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định tại Điều 7 Nghị định 153 (được sửa đổi bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định 65).
- Được yêu cầu người bán trái phiếu cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65 và Nghị định 08 khi mua trái phiếu trên thị trường thứ cấp.
- Được biểu quyết chấp thuận các vấn đề phải được người sở hữu trái phiếu thông qua: tỷ lệ biểu quyết quy định cụ thể tại các tài liệu phát hành nhưng không thấp hơn tỷ lệ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành.

21.2. Trách nhiệm của nhà đầu tư mua trái phiếu:

- Tiếp cận đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV; hiểu rõ điều kiện, điều khoản trái phiếu và các cam kết khác của BIDV trước khi quyết định mua và giao dịch trái phiếu.
- Hiểu rõ về các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư, giao dịch trái phiếu; hiểu rõ và đảm bảo tuân thủ quy định về đối tượng nhà đầu tư, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định tại Nghị định 153, Nghị định 65, Nghị định 08 và quy định của pháp luật liên quan.
- Tự đánh giá, tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình và tự chịu các rủi ro phát sinh trong việc đầu tư và giao dịch trái phiếu.
- Trước khi mua trái phiếu (cả trên thị trường sơ cấp và thứ cấp), nhà đầu tư phải ký văn bản xác nhận (theo mẫu quy định tại Phụ lục V Nghị định 65) đã thực hiện các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản 2 Điều 8 Nghị định 153 (được sửa đổi bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định 65) và tự chịu trách nhiệm đối với quyết định mua trái phiếu của mình sau khi ký văn bản xác nhận này.
- Thực hiện giao dịch trái phiếu theo quy định pháp luật; không được bán hoặc cùng góp vốn đầu tư trái phiếu với nhà đầu tư không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp dưới mọi hình thức. Nhà đầu tư là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và công ty quản lý quỹ huy động vốn và mua, đầu tư trái phiếu do BIDV phát hành thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
- Khi bán trái phiếu trên thị trường thứ cấp phải cung cấp đầy đủ nội dung công bố thông tin của BIDV cho nhà đầu tư mua trái phiếu.

22. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến việc phát hành trái phiếu: Thực hiện theo các quy định trong hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa BIDV và các đơn vị có liên quan đến việc phát hành trái phiếu.

**PHỤ LỤC 1a: CHI TIẾT TÌNH HÌNH THANH TOÁN
GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU ĐÃ PHÁT HÀNH TRONG 03 NĂM TỪ 2022 ĐẾN 2024**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
1	BID2_18.01		2018	2030				10.010	10.010	10.010	30.030	Đầy đủ, đúng hạn
2	BID2_18.02		2018	2028		300.000		19.740	19.800		339.540	Đầy đủ, đúng hạn
3	BID2_18.04		2018	2030				6.160	6.160	6.160	18.480	Đầy đủ, đúng hạn
4	BID2_18.06		2018	2028		1.000.000		65.300	84.000		1.149.300	Đầy đủ, đúng hạn
5	BID2_19.02		2019	2029			100.000	6.780	6.750	7.750	121.280	Đầy đủ, đúng hạn
6	BID2_19.05		2019	2029			500.000	34.150	34.500	34.750	603.400	Đầy đủ, đúng hạn
7	BID2_19.07		2019	2029			600.000	41.400	42.000	41.400	724.800	Đầy đủ, đúng hạn
8	BID2_19.09		2019	2029			222.980	15.453	19.622	14.940	272.994	Đầy đủ, đúng hạn
9	BID2_RL19.18		2019	2034				7.230	9.100	6.880	23.210	Đầy đủ, đúng hạn
10	BID2_RL19.17		2019	2029			200.000	13.860	17.600	13.160	244.620	Đầy đủ, đúng hạn
11	BID2_RL20.02		2020	2027	472.000			30.114			502.114	Đầy đủ, đúng hạn
12	BID2_RL20.03		2020	2028		232.000		15.266	15.150		262.415	Đầy đủ, đúng hạn
13	BID2_RL20.04		2020	2030				1.085	1.077	1.344	3.506	Đầy đủ, đúng hạn
14	BID2_RL20.12		2020	2028		500.000		34.150	33.900		568.050	Đầy đủ, đúng hạn
15	BID2_RL20.13		2020	2028		500.000		34.150	33.900		568.050	Đầy đủ, đúng hạn
16	BID2_RL20.06		2020	2027	534.000			34.069			568.069	Đầy đủ, đúng hạn
17	BID2_RL20.07		2020	2028		206.000		13.555	13.452		233.007	Đầy đủ, đúng hạn
18	BID2_RL20.08		2020	2030				2.915	2.894	3.612	9.421	Đầy đủ, đúng hạn
19	BID2_RL20.14		2020	2035				39.750	39.750	39.750	119.250	Đầy đủ, đúng hạn
20	BID2_RL20.15		2020	2027	744.000			46.723			790.723	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
21	BID2_RL20.16		2020	2028		61.000		4.014	3.983		68.997	Đầy đủ, đúng hạn
22	BID2_RL20.17		2020	2030				407	404	504	1.315	Đầy đủ, đúng hạn
23	BID2_RL20.18		2020	2027	615.000			38.745			653.745	Đầy đủ, đúng hạn
24	BID2_RL20.19		2020	2028		93.000		6.138	6.092		105.230	Đầy đủ, đúng hạn
25	BID2_RL20.20		2020	2030				14.008	13.905	16.480	44.393	Đầy đủ, đúng hạn
26	BID2_RL20.23		2020	2030				13.760	13.700	16.200	43.660	Đầy đủ, đúng hạn
27	BID2_RL20.24		2020	2030				13.760	13.700	16.200	43.660	Đầy đủ, đúng hạn
28	BID2_RL20.25		2020	2028		200.000		13.360	13.300		226.660	Đầy đủ, đúng hạn
29	BID2_RL20.26		2020	2028		200.000		13.360	13.300		226.660	Đầy đủ, đúng hạn
30	BID2_RL20.28		2020	2027	1.000.000			62.800			1.062.800	Đầy đủ, đúng hạn
31	BID2_RL20.27		2020	2028		200.000		13.360	13.300		226.660	Đầy đủ, đúng hạn
32	BID2_RL20.29		2020	2027	1.000.000			62.800			1.062.800	Đầy đủ, đúng hạn
33	BID2_RL20.30		2020	2027	1.000.000			62.800			1.062.800	Đầy đủ, đúng hạn
34	BID2_RL20.31		2020	2027	400.000			25.120			425.120	Đầy đủ, đúng hạn
35	BID2_RL20.35		2020	2035				17.710	17.710	17.710	53.130	Đầy đủ, đúng hạn
36	BID2_RL20.32		2020	2027	491.000			30.835			521.835	Đầy đủ, đúng hạn
37	BID2_RL20.33		2020	2028		89.000		5.856	5.830		100.686	Đầy đủ, đúng hạn
38	BID2_RL20.34		2020	2030				3.390	3.375	4.000	10.765	Đầy đủ, đúng hạn
39	BID2_RL20.36		2020	2027	260.000			16.328			276.328	Đầy đủ, đúng hạn
40	BID2_RL20.37		2020	2028		125.000		8.225	8.225		141.450	Đầy đủ, đúng hạn
41	BID2_RL20.38		2020	2030				2.237	2.237	2.475	6.950	Đầy đủ, đúng hạn
42	BIDL2027039		2020	2027	342.000			21.478			363.478	Đầy đủ, đúng hạn
43	BIDL2028040		2020	2028		139.000		9.146	9.146		157.292	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
44	BIDL2030041		2020	2030				610	610	675	1.895	Đầy đủ, đúng hạn
45	BIDL2027042		2020	2027	1.500.000			94.200			1.594.200	Đầy đủ, đúng hạn
46	BIDL2027044		2020	2027	177.000			10.886			187.886	Đầy đủ, đúng hạn
47	BIDL2028045		2020	2028		91.000		5.870	5.915		102.785	Đầy đủ, đúng hạn
48	BIDL2030046		2020	2030				3.406	3.432	3.796	10.634	Đầy đủ, đúng hạn
49	BIDL2027047		2020	2027	580.000			35.554			615.554	Đầy đủ, đúng hạn
50	BIDL2028048		2020	2028		144.000		9.259	9.360		162.619	Đầy đủ, đúng hạn
51	BIDL2030049		2020	2030				392	396	438	1.226	Đầy đủ, đúng hạn
52	BIDL2027053		2020	2027	250.000			15.325			265.325	Đầy đủ, đúng hạn
53	BIDL2028054		2020	2028		162.000		10.417	10.530		182.947	Đầy đủ, đúng hạn
54	BIDL2030055		2020	2030				392	396	408	1.196	Đầy đủ, đúng hạn
55	BIDL2035059		2020	2035				3.500	3.500	3.500	10.500	Đầy đủ, đúng hạn
56	BIDL2027056		2020	2027	307.000			18.819			325.819	Đầy đủ, đúng hạn
57	BIDL2028057		2020	2028		58.000		3.729	3.770		65.499	Đầy đủ, đúng hạn
58	BIDL2030058		2020	2030				1.371	1.386	1.365	4.122	Đầy đủ, đúng hạn
59	BIDL2035065		2020	2035				3.384	3.384	3.384	10.152	Đầy đủ, đúng hạn
60	BIDL2035063		2020	2035				3.500	3.500	3.500	10.500	Đầy đủ, đúng hạn
61	BIDH2028064		2020	2028		1.000.000		64.300	73.000		1.137.300	Đầy đủ, đúng hạn
62	BIDL2035050		2020	2035				14.000	14.000	14.000	42.000	Đầy đủ, đúng hạn
63	BIDL2028066		2020	2028		300.000		19.290	24.900		344.190	Đầy đủ, đúng hạn
64	BIDL2028067		2020	2028		56.400		3.632	4.512		64.544	Đầy đủ, đúng hạn
65	BIDL2028061		2020	2028		1.000.000		64.300	83.000		1.147.300	Đầy đủ, đúng hạn
66	BIDL2127014		2021	2027	3.000.000			180.900			3.180.900	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
67	BIDL2128001		2021	2028		1.000.000		63.300	62.800		1.126.100	Đầy đủ, đúng hạn
68	BIDL2136002	BID12116	2021	2036				55.200	55.200	55.200	165.600	Đầy đủ, đúng hạn
69	BIDL2128003		2021	2028		700.000		43.400	42.910		786.310	Đầy đủ, đúng hạn
70	BIDL2128004		2021	2028		300.000		18.540	18.450		336.990	Đầy đủ, đúng hạn
71	BIDL2128005		2021	2028		1.000.000		62.800	62.500		1.125.300	Đầy đủ, đúng hạn
72	BIDL2128007		2021	2028		130.000		8.034	7.995		146.029	Đầy đủ, đúng hạn
73	BIDL2136006	BID12117	2021	2036				8.280	8.280	8.280	24.840	Đầy đủ, đúng hạn
74	BIDLH2128008		2021	2028		482.000		29.788	29.643		541.431	Đầy đủ, đúng hạn
75	BIDLH2129009	BID12118	2021	2029			112.000	7.258	7.224	8.624	135.106	Đầy đủ, đúng hạn
76	BIDLH2131010	BID12119	2021	2031				329	328	390	1.047	Đầy đủ, đúng hạn
77	BIDL2129013	BID12120	2021	2029			1.000.000	65.300	65.000	75.000	1.205.300	Đầy đủ, đúng hạn
78	BIDL2136012	BID12121	2021	2036				3.450	3.450	3.450	10.350	Đầy đủ, đúng hạn
79	BIDLH2128016		2021	2028		1.337.000		82.627	82.627		1.502.253	Đầy đủ, đúng hạn
80	BIDLH2129017	BID12130	2021	2029			1.187.000	76.918	76.918	85.464	1.426.299	Đầy đủ, đúng hạn
81	BIDLH2131015	BID12131	2021	2031				1.579	1.579	1.752	4.910	Đầy đủ, đúng hạn
82	BIDL2128019		2021	2028		100.000		6.180	6.180		112.360	Đầy đủ, đúng hạn
83	BIDL2129018	BID12132	2021	2029			2.000.000	130.600	130.600	145.000	2.406.200	Đầy đủ, đúng hạn
84	BIDL2131020	BID12122	2021	2031				19.740	19.740	21.900	61.380	Đầy đủ, đúng hạn
85	BIDH2131024	BID12102	2021	2031				52.640	52.640	58.400	163.680	Đầy đủ, đúng hạn
86	BIDL2129021	BID12123	2021	2029			60.000	3.888	3.888	4.320	72.096	Đầy đủ, đúng hạn
87	BIDL2131022	BID12124	2021	2031				5.922	5.922	6.570	18.414	Đầy đủ, đúng hạn
88	BIDL2136023	BID12125	2021	2036				3.450	3.450	3.450	10.350	Đầy đủ, đúng hạn
89	BIDL2129026	BID12133	2021	2029			500.000	32.250	32.500	36.000	600.750	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
90	BIDL2129025	BID12139	2021	2029			100.000	6.430	6.500	7.200	120.130	Đầy đủ, đúng hạn
91	BIDL2136027	BID12101	2021	2036				13.800	13.800	13.800	41.400	Đầy đủ, đúng hạn
92	BIDL2136028	BID12150	2021	2036				2.760	2.760	2.760	8.280	Đầy đủ, đúng hạn
93	BIDL2129011	BID12151	2021	2029			3.000.000	192.900	195.000	201.000	3.588.900	Đầy đủ, đúng hạn
94	BIDL2136029	BID12152	2021	2036				13.800	13.800	13.800	41.400	Đầy đủ, đúng hạn
95	BIDL2129030	BID12153	2021	2029			100.000	6.430	7.300	6.015	119.745	Đầy đủ, đúng hạn
96	BIDB2129001C	BID121027	2021	2029			1.200.000	77.160	92.412	70.872	1.440.444	Đầy đủ, đúng hạn
97	BIDH2129008C	BID121028	2021	2029			971.000	62.435	70.883	60.367	1.164.685	Đầy đủ, đúng hạn
98	BIDL2128002C	BID122003	2022	2029			1.052.430		63.462	83.142	1.199.033	Đầy đủ, đúng hạn
99	BIDL2129003C	BID122004	2022	2030					64.300	83.000	147.300	Đầy đủ, đúng hạn
100	BIDL2131004C	BID122005	2022	2032					10.254	13.190	23.444	Đầy đủ, đúng hạn
101	BIDH2230001	BID12204	2022	2030					32.150	40.500	72.650	Đầy đủ, đúng hạn
102	BIDH2230002	BID12203	2022	2030					73.945	93.150	167.095	Đầy đủ, đúng hạn
103	BIDH2237003	BID12206	2022	2037					13.460	16.800	30.260	Đầy đủ, đúng hạn
104	BIDH2230004	BID12205	2022	2030					32.150	40.500	72.650	Đầy đủ, đúng hạn
105	BIDL2223005		2022	2023		1.700.000			80.883		1.780.883	Đầy đủ, đúng hạn
106	BIDL2230007	BID12240	2022	2030					29.670	35.420	65.090	Đầy đủ, đúng hạn
107	BIDL2223006		2022	2023		2.300.000			109.430		2.409.430	Đầy đủ, đúng hạn
108	BIDL2224008	BID12241	2022	2024			1.000.000		42.000	42.115	1.084.115	Đầy đủ, đúng hạn
109	BIDLH2230009	BID12242	2022	2030					127.775	152.537	280.312	Đầy đủ, đúng hạn
110	BIDLH2232010	BID12243	2022	2032					917	1.092	2.009	Đầy đủ, đúng hạn
111	BIDL2230011	BID12244	2022	2030					129.000	154.422	283.422	Đầy đủ, đúng hạn
112	BIDL2230012	BID12245	2022	2030					64.800	74.500	139.300	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
113	BIDL2232013	BID12246	2022	2032					13.760	15.700	29.460	Đầy đủ, đúng hạn
114	BIDL2223014		2022	2023		1.500.000			77.338		1.577.338	Đầy đủ, đúng hạn
115	BIDL2230015	BID12234	2022	2030			1.000.000		64.800	75.058	1.139.858	Đầy đủ, đúng hạn
116	BIDLH2229016	BID12235	2022	2029			124.000		7.849	8.742	140.591	Đầy đủ, đúng hạn
117	BIDL2224019	BID12247	2022	2024			1.500.000		69.000	52.364	1.621.364	Đầy đủ, đúng hạn
118	BIDLH2230017	BID12258	2022	2030					23.976	26.640	50.616	Đầy đủ, đúng hạn
119	BIDL2224020	BID12248	2022	2024			1.500.000		69.000	52.175	1.621.175	Đầy đủ, đúng hạn
120	BIDL2230023	BID12236	2022	2030					1.944	2.160	4.104	Đầy đủ, đúng hạn
121	BIDL2234022	BID12237	2022	2034					1.670	1.850	3.520	Đầy đủ, đúng hạn
122	BIDL2242021	BID12238	2022	2042					7.000	7.000	14.000	Đầy đủ, đúng hạn
123	BIDLH2229024	BID12254	2022	2029			79.000		5.135	5.688	89.823	Đầy đủ, đúng hạn
124	BIDLH2232026	BID12255	2022	2032					1.863	2.052	3.915	Đầy đủ, đúng hạn
125	BIDLH2230025	BID12259	2022	2030					36.984	40.848	77.832	Đầy đủ, đúng hạn
126	BIDL2224027	BID12256	2022	2024			1.500.000		78.000	104.499	1.682.499	Đầy đủ, đúng hạn
127	BIDL2237028	BID12257	2022	2037					4.320	4.320	8.640	Đầy đủ, đúng hạn
128	BIDL2229029	BID12260	2022	2029			500.000		34.000	35.000	569.000	Đầy đủ, đúng hạn
129	BIDLH2229031	BID12210	2022	2029			40.000		3.500	2.639	46.139	Đầy đủ, đúng hạn
130	BIDLH2228030	BID12215	2022	2028		44.700			3.910		48.610	Đầy đủ, đúng hạn
131	BIDL2242033	BID12211	2022	2042					17.000	17.047	34.047	Đầy đủ, đúng hạn
132	BIDL2242034	BID12212	2022	2042					8.500	8.523	17.023	Đầy đủ, đúng hạn
133	BIDLH2228035	BID12213	2022	2028		3.169.500			288.425		3.457.925	Đầy đủ, đúng hạn
134	BIDL2128005C	BID123002	2023	2030						6.918	6.918	Đầy đủ, đúng hạn
135	BIDL2129006C	BID123003	2023	2031						9	9	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
136	BIDL2131007C	BID123004	2023	2033						26.700	26.700	Đầy đủ, đúng hạn
137	BIDLH2329001	BID12314	2023	2029			490.000			33.010	523.010	Đầy đủ, đúng hạn
138	BIDLH2330002	BID12361	2023	2030						13.687	13.687	Đầy đủ, đúng hạn
139	BIDL2338003	BID12307	2023	2038						35.056	35.056	Đầy đủ, đúng hạn
140	BIDL2343004	BID12326	2023	2043						54.048	54.048	Đầy đủ, đúng hạn
141	BIDL2343005	BID12308	2023	2043						38.605	38.605	Đầy đủ, đúng hạn
142	BIDL2331006	BID12309	2023	2031						14.841	14.841	Đầy đủ, đúng hạn
143	BIDLH2330007	BID12327	2023	2030						17.803	17.803	Đầy đủ, đúng hạn
144	BIDLH2331008	BID12328	2023	2031						16.605	16.605	Đầy đủ, đúng hạn
145	BIDLH2333009	BID12329	2023	2033						4.212	4.212	Đầy đủ, đúng hạn
146	BIDLH2331010	BID12349	2023	2031						14.038	14.038	Đầy đủ, đúng hạn
147	BIDLH2330012	BID12362	2023	2030						22.291	22.291	Đầy đủ, đúng hạn
148	BIDLH2333014	BID12363	2023	2033						682	682	Đầy đủ, đúng hạn
149	BIDL2333011	BID12364	2023	2033						204.559	204.559	Đầy đủ, đúng hạn
150	BIDL2328015	BID12365	2023	2028						60.926	60.926	Đầy đủ, đúng hạn
151	BIDL2328016	BID12366	2023	2028						94.498	94.498	Đầy đủ, đúng hạn
152	BIDLH2330017	BID12367	2023	2030						20.438	20.438	Đầy đủ, đúng hạn
153	BIDLH2331018	BID12368	2023	2031						47.931	47.931	Đầy đủ, đúng hạn
154	BIDLH2333019	BID12369	2023	2033						665	665	Đầy đủ, đúng hạn
155	BIDLH2338020	BID12370	2023	2038						7.019	7.019	Đầy đủ, đúng hạn
156	BIDLH2330021	BID12371	2023	2030						11.713	11.713	Đầy đủ, đúng hạn
157	BIDLH2331022	BID12372	2023	2031						16.699	16.699	Đầy đủ, đúng hạn
158	BIDLH2338023	BID12373	2023	2038						6.899	6.899	Đầy đủ, đúng hạn

STT	Mã trái phiếu	Mã trái phiếu do VSD cấp (nếu có)	Năm phát hành	Năm đáo hạn	Gốc trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Lãi trái phiếu đã thanh toán từng kỳ			Tổng gốc, lãi lũy kế đã thanh toán 2022-2024	Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu
					2022	2023	2024	2022	2023	2024		
159	BIDLH2329024	BID12374	2023	2029			250.000			14.454	264.454	Đầy đủ, đúng hạn
160	BIDL2333025	BID12375	2023	2033						66.983	66.983	Đầy đủ, đúng hạn
161	BIDLH2330026	BID12376	2023	2030						6.067	6.067	Đầy đủ, đúng hạn
162	BIDLH2329027	BID12377	2023	2029			250.000			14.493	264.493	Đầy đủ, đúng hạn
163	BIDLH2330030	BID12301	2023	2030						12.254	12.254	Đầy đủ, đúng hạn
164	BIDLH2331028	BID12302	2023	2031						2.193	2.193	Đầy đủ, đúng hạn
165	BIDLH2331031	BID12303	2023	2031						62.671	62.671	Đầy đủ, đúng hạn
	Tổng cộng				12.672.000	20.419.600	21.138.410	2.655.718	3.647.909	3.415.646	63.949.282	

PHỤ LỤC 1b: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RIÊNG LẺ

STT	Mục đích sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ	Mã trái phiếu	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/09/2025) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 30/09/2025 (VND)
			Số tiền (đồng)	Số tiền (đồng)	Số tiền (đồng)
			(1)	(2)	(3) = (1) + (2)
1	Mục đích tăng vốn hoạt động và cơ cấu các khoản nợ				
1.1	Tăng vốn cấp 2				
1		BID2_RL19.18	100.000.000.000	-	100.000.000.000
2		BID2_RL_20.04 (*)	16.000.000.000		16.000.000.000
3		BID2_RL_20.08 (*)	43.000.000.000		43.000.000.000
4		BID2_RL_20.14	500.000.000.000	-	500.000.000.000
5		BID2_RL_20.35	230.000.000.000	-	230.000.000.000
6		BID2_RL_20.38 (*)	33.000.000.000	-	33.000.000.000
7		BIDL2030041 (*)	9.000.000.000	-	9.000.000.000
8		BIDL2030046 (*)	52.000.000.000	-	52.000.000.000
9		BIDL2030049 (*)	6.000.000.000	-	6.000.000.000
10		BIDL2030055 (*)	6.000.000.000	-	6.000.000.000
11		BIDL2035059	50.000.000.000	-	50.000.000.000
12		BIDL2030058 (*)	21.000.000.000	-	21.000.000.000
13		BIDL2035065	47.000.000.000	-	47.000.000.000
14		BIDL2035063	50.000.000.000	-	50.000.000.000
15		BIDL2035050	200.000.000.000	-	200.000.000.000
16		BID2_RL_20.17 (*)	6.000.000.000	-	6.000.000.000

17		BID2_RL_20.20 (*)	206.000.000.000	-	206.000.000.000
18		BID2_RL_20.23 (*)	200.000.000.000	-	200.000.000.000
19		BID2_RL_20.24 (*)	200.000.000.000	-	200.000.000.000
20		BID2_RL_20.34 (*)	50.000.000.000	-	50.000.000.000
21		BIDH2230001 (*)	500.000.000.000	-	500.000.000.000
22		BIDH2230002 (*)	1.150.000.000.000	-	1.150.000.000.000
23		BIDH2230004 (*)	500.000.000.000	-	500.000.000.000
24		BIDL2230007 (*)	460.000.000.000	-	460.000.000.000
25		BIDLH2230009 (*)	1.981.000.000.000	-	1.981.000.000.000
26		BIDL2230011 (*)	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
27		BIDL2230012 (*)	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
		Tổng	9.616.000.000.000	-	9.616.000.000.000
2	Mục đích tăng vốn cấp 2				
2.1	Tăng vốn cấp 2				
1		BIDL2242033	200.000.000.000	-	200.000.000.000
2		BIDL2242034	100.000.000.000	-	100.000.000.000
3		BIDLH2330002 (*)	195.000.000.000	-	195.000.000.000
4		BIDL2338003	460.000.000.000	-	460.000.000.000
5		BIDL2343004	700.000.000.000	-	700.000.000.000
6		BIDL2343005	500.000.000.000	-	500.000.000.000
7		BIDL2331006	200.000.000.000	-	200.000.000.000
8		BIDLH2330007 (*)	269.000.000.000	-	269.000.000.000
9		BIDLH2331008	240.000.000.000	-	240.000.000.000
10		BIDLH2333009	60.000.000.000	-	60.000.000.000
11		BIDLH2331010	200.000.000.000	-	200.000.000.000
12		BIDL2333011	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
13		BIDLH2330012 (*)	342.000.000.000	-	342.000.000.000
14		BIDLH2333014	10.000.000.000	-	10.000.000.000
15		BIDLH2330017	322.000.000.000	-	322.000.000.000

16		BIDLH2331018	732.000.000.000	-	732.000.000.000
17		BIDLH2333019	10.000.000.000	-	10.000.000.000
18		BIDLH2338020	100.000.000.000	-	100.000.000.000
19		BIDLH2330021	186.000.000.000	-	186.000.000.000
20		BIDLH2331022	257.000.000.000	-	257.000.000.000
21		BIDLH2338023	100.000.000.000	-	100.000.000.000
22		BIDL2333025	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
23		BIDLH2330026	100.000.000.000	-	100.000.000.000
24		BIDLH2330030	202.000.000.000	-	202.000.000.000
25		BIDLH2331028	35.000.000.000	-	35.000.000.000
26		BIDLH2331031	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
27		BIDLH2431001	950.000.000.000	-	950.000.000.000
28		BIDL2439002	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
29		BIDLH2431003	245.000.000.000	-	245.000.000.000
30		BIDLH2432004	50.000.000.000	-	50.000.000.000
31		BIDLH2431005	50.000.000.000	-	50.000.000.000
32		BIDLH2432006	300.000.000.000	-	300.000.000.000
33		BIDLH2431007	700.000.000.000	-	700.000.000.000
34		BIDL2432008	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
35		BIDL2444009	200.000.000.000	-	200.000.000.000
36		BIDL2431010	50.000.000.000	-	50.000.000.000
37		BIDL2439011	100.000.000.000	-	100.000.000.000
38		BIDL2434012	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000
39		BIDLH2431013	720.000.000.000	-	720.000.000.000
40		BIDLH2432014	150.000.000.000	-	150.000.000.000
41		BIDLH2432015	400.000.000.000	-	400.000.000.000
42		BIDLH2431016	180.000.000.000	-	180.000.000.000
43		BIDLH2432017	150.000.000.000	-	150.000.000.000
44		BIDL2432018	100.000.000.000	-	100.000.000.000

45		BIDLH2432019	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
46		BIDLH2431020	450.000.000.000	-	450.000.000.000
47		BIDLH2432021	50.000.000.000	-	50.000.000.000
48		BIDLH2431022	105.000.000.000	-	105.000.000.000
49		BIDLH2432023	50.000.000.000	-	50.000.000.000
50		BIDLH2432024	1.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000
51		BIDLH2430025 (*)	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
52		BIDL2429026	540.000.000.000	-	540.000.000.000
53		BIDL2429027	2.460.000.000.000	-	2.460.000.000.000
54		BIDLH2431028	900.000.000.000	-	900.000.000.000
55		BIDLH2432029	95.000.000.000	-	95.000.000.000
56		BIDLH2431030	100.000.000.000	-	100.000.000.000
57		BIDLH2432031	392.000.000.000	-	392.000.000.000
58		BIDL2432032	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000
59		BIDLH2431033	400.000.000.000	-	400.000.000.000
60		BIDL2439037	200.000.000.000	-	200.000.000.000
61		BIDLH2431034	450.000.000.000	-	450.000.000.000
62		BIDLH2431035	100.000.000.000	-	100.000.000.000
63		BIDLH2432036	250.000.000.000	-	250.000.000.000
64		BIDLH2431038	100.000.000.000	-	100.000.000.000
65		BIDLH2432039	13.000.000.000	-	13.000.000.000
66		BID12501	-	780.000.000.000	780.000.000.000
67		BID12502	-	305.000.000.000	305.000.000.000
68		BID12503	-	173.000.000.000	173.000.000.000
69		BID12504	-	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
70		BID12505	-	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
71		BID12506	-	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
72		BID12507	-	53.000.000.000	53.000.000.000
73		BID12508	-	355.000.000.000	355.000.000.000

74		BID12509	-	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
75		BID12510	-	238.000.000.000	238.000.000.000
76		BID12511	-	150.000.000.000	150.000.000.000
77		BID12512	-	100.000.000.000	100.000.000.000
78		BID12513	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
79		BID12514	-	600.000.000.000	600.000.000.000
80		BID12515	-	250.000.000.000	250.000.000.000
81		BID12516	-	85.000.000.000	85.000.000.000
82		BID12517	-	200.000.000.000	200.000.000.000
83		BID12518	-	360.000.000.000	360.000.000.000
84		BID12519	-	850.000.000.000	850.000.000.000
85		BID12520	-	202.000.000.000	202.000.000.000
86		BID12521	-	260.000.000.000	260.000.000.000
87		BID12522	-	122.000.000.000	122.000.000.000
88		BID12523	-	100.000.000.000	100.000.000.000
89		BID12524	-	150.000.000.000	150.000.000.000
90		BID12525	-	135.000.000.000	135.000.000.000
91		BID12526	-	367.000.000.000	367.000.000.000
92		BID12527	-	150.000.000.000	150.000.000.000
93		BID12528	-	150.000.000.000	150.000.000.000
94		BID12529	-	200.000.000.000	200.000.000.000
95		BID12530	-	500.000.000.000	500.000.000.000
96		BID12531	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
97		BID12532	-	100.000.000.000	100.000.000.000
98		BID12533	-	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
99		BID12534	-	400.000.000.000	400.000.000.000
100		BID12535	-	200.000.000.000	200.000.000.000
101		BID12536	-	100.000.000.000	100.000.000.000
102		BID12537	-	150.000.000.000	150.000.000.000

103		BID12538	-	415.000.000.000	415.000.000.000
104		BID12539	-	600.000.000.000	600.000.000.000
105		BID12540	-	120.000.000.000	120.000.000.000
106		BID12541	-	250.000.000.000	250.000.000.000
107		BID12542	-	320.000.000.000	320.000.000.000
108		BID12543	-	200.000.000.000	200.000.000.000
109		BID12544	-	150.000.000.000	150.000.000.000
	Tổng		32.520.000.000.000	22.040.000.000.000	54.560.000.000.000
3	Tăng quy mô vốn hoạt động				
1		BID2_18.01 (*)	130.000.000.000	-	130.000.000.000
2		BID2_18.04 (*)	80.000.000.000	-	80.000.000.000
3		BIDL2136002	800.000.000.000	-	800.000.000.000
4		BIDL2136006	120.000.000.000	-	120.000.000.000
5		BIDLH2131010	5.000.000.000	-	5.000.000.000
6		BIDL2136012	50.000.000.000	-	50.000.000.000
7		BIDLH2131015	24.000.000.000	-	24.000.000.000
8		BIDL2131020	300.000.000.000	-	300.000.000.000
9		BIDH2131024	800.000.000.000	-	800.000.000.000
10		BIDL2131022	90.000.000.000	-	90.000.000.000
11		BIDL2136023	50.000.000.000	-	50.000.000.000
12		BIDL2136027	200.000.000.000	-	200.000.000.000
13		BIDL2136028	40.000.000.000	-	40.000.000.000
14		BIDL2136029	200.000.000.000	-	200.000.000.000
15		BIDH2237003	200.000.000.000	-	200.000.000.000
16		BIDLH2232010	14.000.000.000	-	14.000.000.000
17		BIDL2232013	200.000.000.000	-	200.000.000.000
18		BIDLH2230017 (*)	370.000.000.000	-	370.000.000.000
19		BIDL2230023 (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000
20		BIDL2234022	25.000.000.000	-	25.000.000.000

21		BIDL2242021	100.000.000.000	-	100.000.000.000
22		BIDLH2230025 (*)	552.000.000.000	-	552.000.000.000
23		BIDLH2232026	27.000.000.000	-	27.000.000.000
24		BIDL2237028	60.000.000.000	-	60.000.000.000
25		BIDL2328015	980.000.000.000	-	980.000.000.000
26		BIDL2328016	1.520.000.000.000	-	1.520.000.000.000
Tổng			6.967.000.000.000	-	6.967.000.000.000
Tổng cộng			49.103.000.000.000	22.040.000.000.000	71.143.000.000.000

(*) Các trái phiếu này đã đáo hạn hoặc mua lại trước hạn trong giai đoạn từ ngày 1/1/2025 – 30/09/2025.

- (1) Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2024 là số dư trái phiếu còn dư nợ và đã sử dụng tại 31/12/2024.
- (2) Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo là số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và đã sử dụng từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/09/2025.
- (3) Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 30/09/2025 là số tiền lũy kế trái phiếu còn dư nợ và đã sử dụng tại 31/12/2024 cộng với số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và đã sử dụng từ 1/1/2025 đến ngày 30/09/2025.